SỞ Y TẾ LÂM ĐỒNG
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC LẠC DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:331/TM-TTYT

LangBiang-Đà Lạt, ngày24 tháng 7 năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ THẨM ĐỊNH

Kính gửi: Đơn vị, công ty thực hiện thẩm định giá tại Việt Nam

Trung tâm Y tế khu vực Lạc Dương có nhu cầu tiếp nhận báo giá thẩm định giá để làm cơ sở xây dựng giá gói thầu cho gói thầu: Mua sắm thiết bị y tế phục vụ công tác chuyên môn của Trung tâm Y tế khu vực Lạc Dương năm 2026 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế khu vực Lạc Dương .
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
   Họ và tên: Lê Thị Công Lý
   Email: khoaduocttytld@gmail.com
3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
   Nhận qua email: khoaduocttytld @gmail.com và bản giấy có ký tên, đóng dấu về Khoa Dược - TB - VTYT Trung tâm Y tế khu vực Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 27 tháng 07 năm 2026 đến trước 16h00 ngày 01 tháng 08 năm 2026. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 kể từ ngày nhận báo giá;

II.Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị yêu cầu báo giá: (Phụ lục đính kèm)
2. Hồ sơ báo giá gồm các tài liệu sau:

- Báo giá dịch vụ tư vấn thẩm định giá.
- Hồ sơ năng lực của công ty.(Giấy đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trong lĩnh vực giá…)

Đơn vị báo giá chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ chào giá và các tài liệu kèm theo.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:
-Như kính gửi;
-Phòng TCKT;
-Lưu: VT, Dược,LTTU

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH LÂM ĐỒNG
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC LẠC DƯƠNG

Ký bởi: Hoàng Ngọc Túy
Cơ quan: Tỉnh Lâm Đồng
Thời gian ký: 24/07/2026 09:15:46

Hoàng Ngọc Tuý

Phụ lục danh mục thiết bị yêu cầu báo giá

(kèm theo Thông báo số 331 /TB-TTYT *ngày 24 tháng 07 năm 2026)*

STT	Tên Thiết Bị	ĐVT	Số lượng
1	**Máy theo dõi bệnh nhân** • Model: **Cetus x15** • Hãng sản xuất: **Axcent Medical** • Xuất xứ: Đức • Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế: ISO 13485,CE. • Năm sản xuất: Năm 2025 trở về sau. - **Cấu hình chi tiết:** - Máy chính theo dõi các thông số ECG, SpO2, NIBP, Temp, Resp, PR : 01 cái - Phụ kiện theo kèm : + Cáp, điện cực điện tim ECG : 01 bộ + Cáp, sensor đo SpO2 : 01 bộ + Cáp, báo đo huyết áp không xâm lấn NIBP : 01 bộ + Cáp, sensor nhiệt độ : 01 bộ + Máy in nhiệt : 01 bộ + Giấy in nhiệt : 01 cuộn + Pin sạc : 01 bộ + Xe đẩy máy : 01 cái + Dây nguồn : 01 cái + Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh + tiếng Việt : 01 bộ **2/ Yêu cầu kỹ thuật** : **2.1/ Đặc tính chung :** - Màn hình cảm ứng TFT LCD với độ phân giải cao, kích thước ≥ 15.6 inch. - Có thể hiển thị ≥ 10 dạng sóng, phân tích ECG lên đến 12 đạo trình. - Dễ dàng tính toán các chỉ số (Huyết động học, Liều thuốc , Oxy, thông khí). - Phát hiện máy điều hòa nhịp tim. - Xác định đoạn ST và phân tích rối loạn nhịp tim. - Có thể hỗ trợ nâng cấp SpO2 theo dõi thêm các chỉ số PVI, PI, tưới máu 0.2% chuẩn Masimo. - CMS có dây/ không dây , hỗ trợ giao thức HL7 tới HIS. - Điều chế nhịp xung SpO2 (nhịp bíp). - Hỗ trợ hiển thị màn hình ngoài qua cổng VGA. - Đánh giá xu hướng bằng đồ họa và bảng lên đến ≥ 120 giờ. - ≥ 48 giờ xem lại thể hiện đầy đủ sóng của mỗi Bệnh Nhân - Có thể nâng cấp điện tim 12 đạo trình. - Có thể nâng cấp huyết áp xâm lấn 2/4/6 IBP. - Có thể nâng cấp đo cung lượng tim C.O. - Có thể nâng cấp theo dõi nồng độ khí CO2 cuối thời kỳ thở ra EtCO2. - Có thê nâng cấp modul theo dõi nồng độ khí mê Multi-gas. - Có thê nâng cấo modul theo gõi độ mê sâu BIS **2.2/ Đặc tính kỹ thuật :** ***Điện tim ECG :*** - Đạo trình : 3 đạo trình, 5 đạo trình, 12 đạo trình - Sóng điện tim ECG : 2 kênh, 7 kênh, 12 kênh - Độ nhạy hiển thị: 2.5 mm/mV (×0.25), 5 mm/mV (×0.5), 10 mm/mV (×1.0), 20 mm/mV (×2.0). - Tốc độ quét sóng: 6.25 mm/s, 12.5 mm/s,25 mm/s, 50 mm/s - Băng thông :	Cái	2

	+ Chế độ chẩn đoán : từ ≤ 0.05 Hz đến ≥ 100 Hz. + Chế độ theo dõi : từ ≤ 0.5 Hz đến ≥ 40 Hz. + Chế độ phẫu thuật : từ ≤ 1 Hz đến ≥ 20 Hz. + Chế độ lọc mạnh : từ ≤ 5 Hz đến ≥ 20 Hz. + CMRR > 100 DB ***Đo độ bão hoàn oxy trong máu SpO2 :*** - Dải đo : từ 0 đến 100% - Độ phân giải : 1% - Độ chính xác : + ≤ ± 2% với SpO2 nằm trong phạm vi 70 đến 100%, cho người lớn và trẻ em. + ≤ ± 3% với SpO2 nằm trong phạm vi 70 đến 100%, cho trẻ em sơ sinh. - Tốc độ làm mới tín hiệu : ≤ 1 giây. ***Nhịp mạch PR :*** - Dải đo : từ ≤ 30 đến ≥ 254 nhịp/phút. - Độ phân giải : 1nhịp/phút. - Độ chính xác : + ≤ ± 2 nhịp/phút (không cử động) + ≤ ± 5 nhịp/phút (cử động) - Tốc độ làm mới tín hiệu : ≤ 1 giây. ***Nhiệt độ TEMP :*** - Độ chính xác : ≤ ± 0.1 hoặc 0.2^0F (không đầu dò). - Giải đo : ≤ 5 đến ≥ 50. - Kênh : 02 kênh - Độ phân giải : 0.1 - Thông số : T1, T2 và TD. ***Nhịp thở RESP :*** - Phương pháp đo: Sinh trở kháng lồng ngực. - Tần số : từ 0 đến ≥ 150 nhịp/phút. - Đạo trình đo : đạo trình I, II. - Độ lợi sóng : ×0.25, ×0.5, ×1,×2. - Phạm vi trở kháng hô hấp: từ ≤ 0.5 đến ≥5 Ω. - Trở kháng nền : từ ≤ 500 đến ≥ 4000 Ω - Độ lợi : 10 cấp. - Tốc độ quét : 6.25 mm/s, 12.5 mm/s, 25 mm/s ***Huyết áp không xâm lấn NIBP :*** - Phương pháp đo : dao động tự động. - Chế độ hoạt động: Thủ công, tự động, liên tục. - Đơn vị đo: mmHg/kPa tùy chọn. - Thời gian đo điển hình: từ ≤ 20 đến ≥ 40 giây. - Kiểu đo: Tâm thu, Tâm trương, Phạm vi đo trung bình (mmHg). - Phạm vi huyết áp tâm thu : + Người lớn : từ ≤ 40 đến ≥ 270 + Trẻ em : từ ≤ 40 đến ≥ 200 + Trẻ sơ sinh : từ ≤ 40 đến ≥ 135 - Phạm vi huyết áp tâm trương : + Người lớn : từ ≤ 10 đến ≥ 210 + Trẻ em : từ ≤ 10 đến ≥ 150 + Trẻ sơ sinh : từ ≤ 10 đến ≥ 95 - Phạm vi huyết áp trung bình : + Người lớn : từ ≤ 20 đến ≥ 230 + Trẻ em : từ ≤ 20 đến ≥ 165 + Trẻ sơ sinh : từ ≤ 20 đến ≥ 105 - Sai số trung bình tối đa: ≤±5 mmHg - Độ lệch chuẩn tối đa: ≤ 8mmHg - Độ phân giải: 1mmHg		

	- Khoảng thời gian: 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 30,60, 90, 120, 180, 240, 480 phút - Ngăn chặn quá áp : Phần mềm, phần cứng, bảo vệ an toàn kép - Phạm vi áp lực bao đo : từ 0 đến ≥ 280 mmHg ***Máy in nhiệt :*** - Tích hợp, mảng chấm nhiệt - Độ phân giải ngang: ≥16 dots/mm (25 mm/s tốc độ giấy) - Độ phân giải dọc: ≥8 dots/mm - Tốc độ giấy: 25mm/s,50mm/s - Số lượng kênh dạng sóng: ≥3 ***Môi trường hoạt động :*** - Nguồn: AC 100-250 V, 50/60 Hz - Nhiệt độ: từ ≤ 5 đến ≥ 40 °C - Độ ẩm: <80% - Đối tượng bệnh nhân: Người lớn, Trẻ em, sơ sinh - Pin dự phòng :Tiêu chuẩn ≥ 2 đến 3 giờ (2 .600 mAh), tùy chọn ≥ 3-5 hrs (4.800 mAh)		
2	**Máy cưa bột** • Model: RJ-PS Code: NS-4042 • Hãng sản xuất: Wuhu Ruijin Medical Instrument&Device Co., Ltd • Xuất xứ: Trung Quốc • Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế: ISO 13485, CE • Năm sản xuất: Năm 2026 trở về sau. **Cấu hình** Tay cưa: 01 cái Khóa lục giác: 1 cái Lưỡi tròn đường kính 65mm: 01 cái Lưỡi tròn đường kính 42mm: 01 cái Lưỡi cắt thạch cao đa năng: 01 cái Hộp đựng: 01 cái **Đặc tính Thông số kỹ thuật** 6 tốc độ có thể được điều chỉnh Công suất đầu ra: 80W(±10%) Đơn vị tăng nhiệt độ: ≤25°C Tốc độ không tải: 0-13000cpm Độ ồn: ≤65dB(A) Phân loại: chế độ làm việc ngắn hạn Bộ chuyển đổi nguồn: AC 220V/50Hz	Cái	1
3	**MÁY SẤY ĐỒ VẢI CÔNG NGHIỆP 30 KG**	Cái	1

	• Model: **SR – 35 TP2E** • Hãng sản xuất: **FAGOR INDUSTRIAL S.Coop ;Nhãn hiệu: FAGOR** • Xuất xứ: **Tây Ban Nha/ Châu Âu** • Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế: ISO 9001 • Năm sản xuất: Năm 2025 trở về sau. **Thông tin kỹ thuật:** • "TP2 CONTROL": Sử dụng bảng điều khiển vi xử lý điện tử có màn hình hiển thị cảm ứng 4.3 inch. - Báo lỗi khi vận hành. - Cho phép thiết lập và kiểm soát nhiệt độ, thời gian, độ ẩm trong quá trình sấy. - Điều chỉnh thông số linh hoạt, đảm bảo chương trình sấy phù hợp với từng loại đồ vải. Không giới hạn số chương trình sấy. • "STAILESS STELL DRUM": Lồng sấy được làm bằng thép không rỉ • "MIXED FLOW": Hệ thống cấp khí nóng xuyên tâm – xuyên trục(khí nóng được thổi từ trên xuống dưới và từ trước ra sau) giúp bề mặt đồ vải tiếp xúc được nhiều nhất với luống không khí nóng➔ rút ngắn thời gian sấy. • "AUTOREVERSE DRUM": Hệ thống tự động đảo chiều lồng sấy giúp bề mặt đồ vải tiếp xúc tốt với hơi nóng➔đồ vải khô nhanh hơn. • Lọc khí được thiết kế khoa học dễ dàng vệ sinh, bảo dưỡng sau mỗi mẻ sấy. - Nguồn điện: 400V/III/N - Thể tích lồng sấy: 660 lít - Kích thước lồng (Ø×D): 947 x 936 mm - Lồng sấy làm bằng thép không gỉ tiêu chuẩn có độ bền cao hoặc tốt hơn, - Đường kính cửa: 802 mm - Năng suất sấy: 66 Kg/giờ - Lượng hơi ẩm bốc hơi: 34,3 L/giờ - Lưu lượng thoát khí ẩm: 1200 m3/giờ - Đường kính ống thoát khí: 200 mm - Công suất Motor chính: 0.55 Kw - Công suất quạt hút: 0.75 Kw - Công suất điện trở đốt nóng: 37.15 Kw - Kích thước máy: 985 x 1210 x 1946 mm - Trọng lượng máy: 285 kg		

	- Độ ồn khi vận hành: 65 dB		